FireAnt

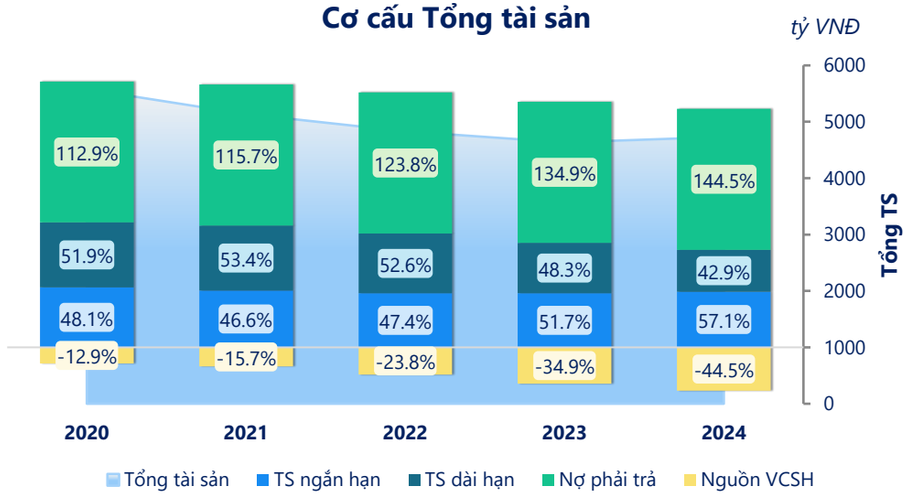
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	2,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
SL cổ phiếu LH	55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	280
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	-2,066
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
P/E	-0.4
EPS	-7,891

	YTD	1T	3T	6T
VVN		-31.0%	-31.0%	26.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

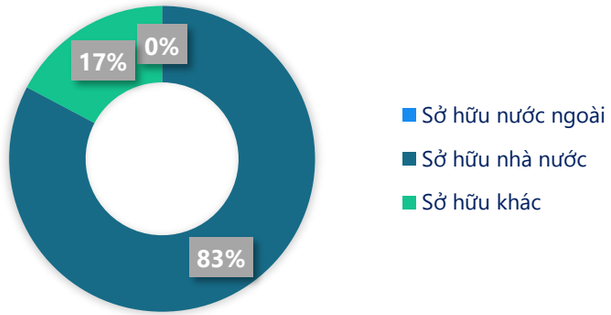
Cơ cấu Tổng tài sản



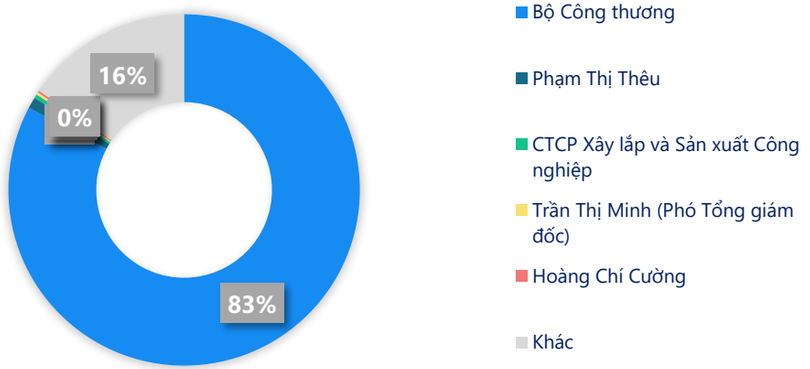
Tổng tài sản của **VVN** năm 2024 tăng trưởng **2.13%** so với năm trước, đạt **4,734** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 144%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

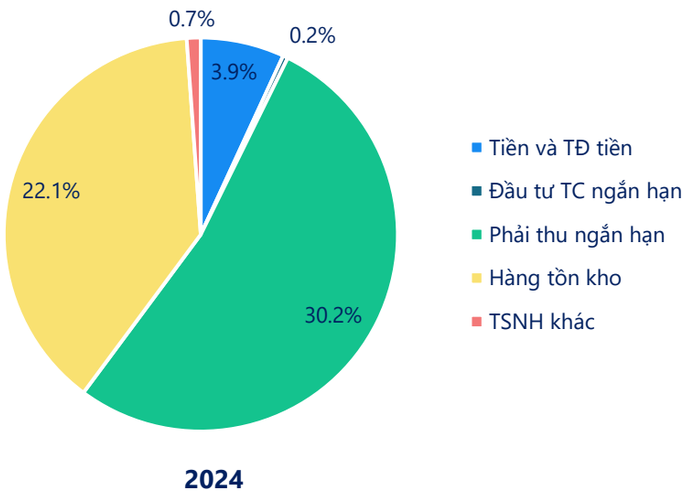


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **82.8%**, tiếp đến là sở hữu khác 17.3% và không có sở hữu nước ngoài.

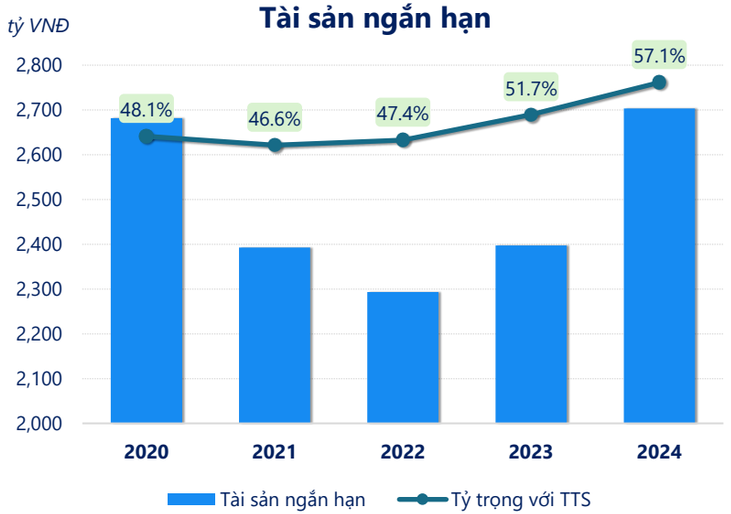
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Bộ Công thương** sở hữu **82.8%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Thêu nắm giữ 1.03% và đứng thứ 3 là CTCP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp nắm giữ 0.36%.

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

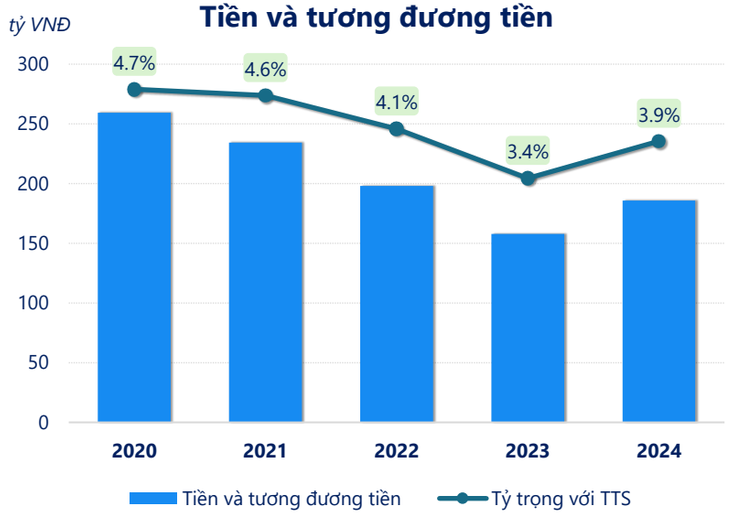
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



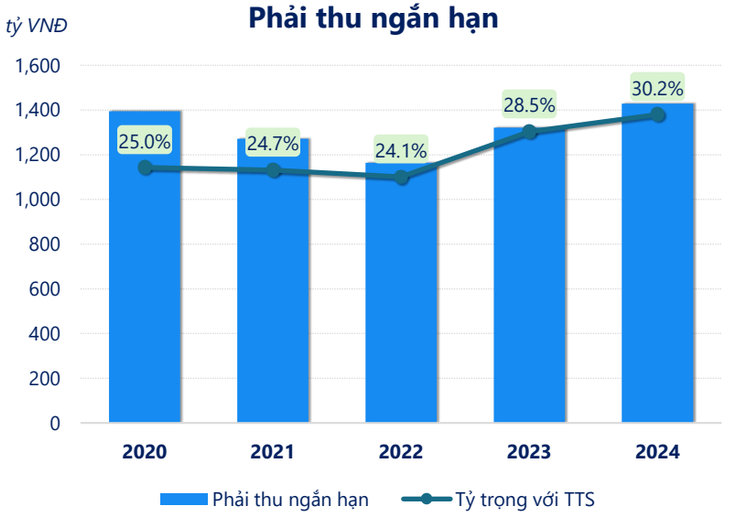
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của VVN đạt **2,703** tỷ đồng, tăng trưởng **12.8%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **30.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



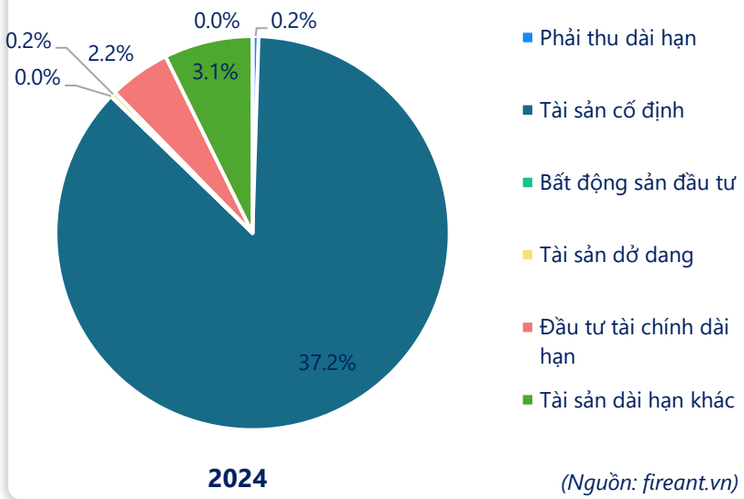
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

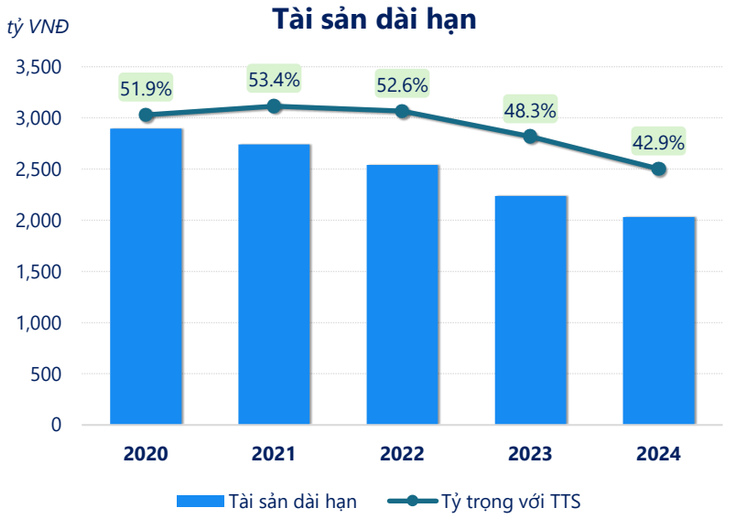
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



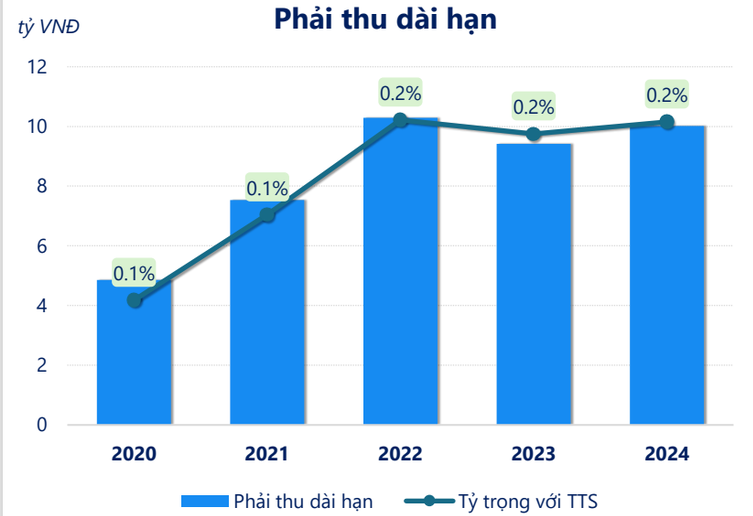
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

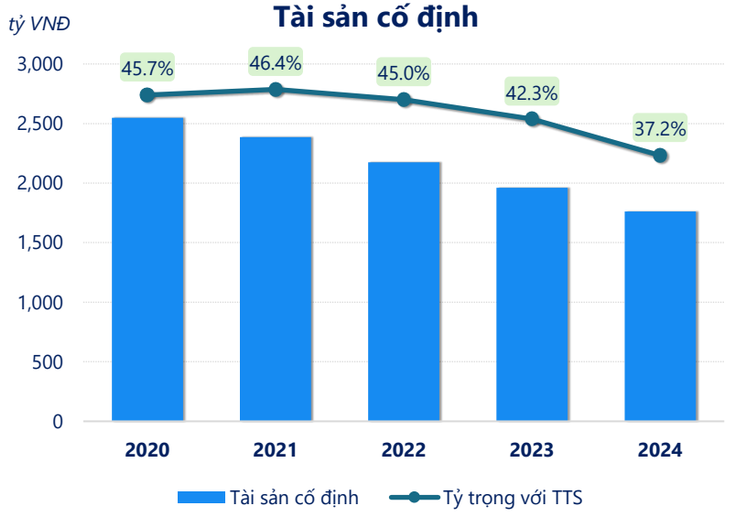


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **2,031** tỷ đồng giảm **9.26%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.13%.

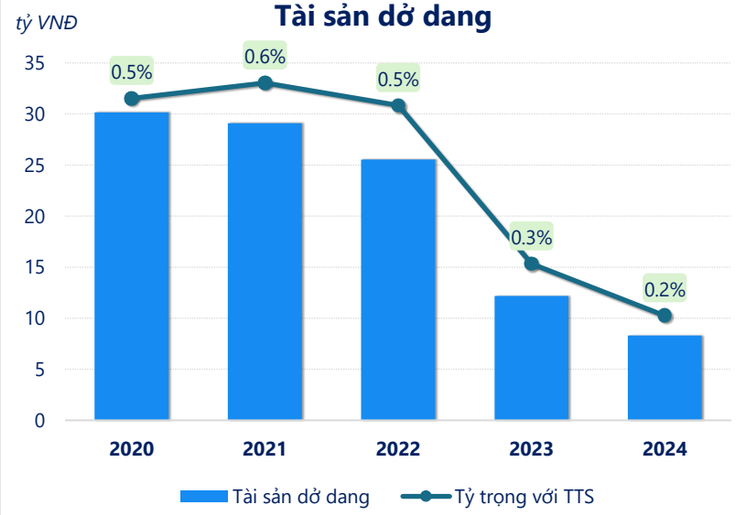
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

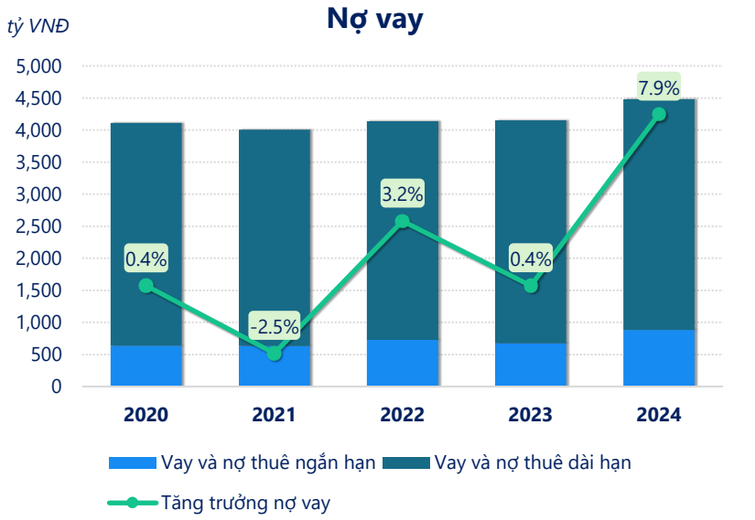
Tài sản dở dang



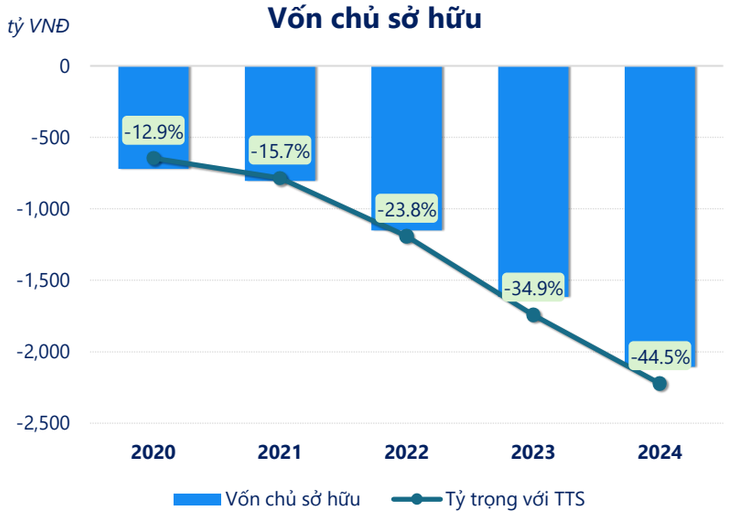
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

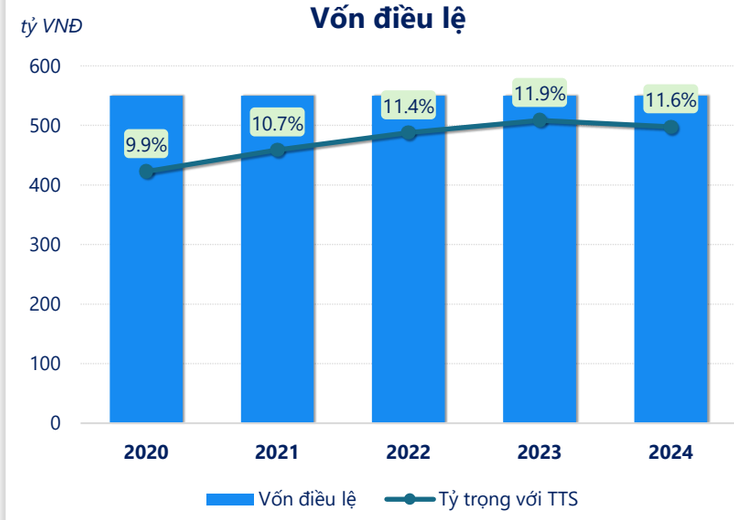
Nợ vay



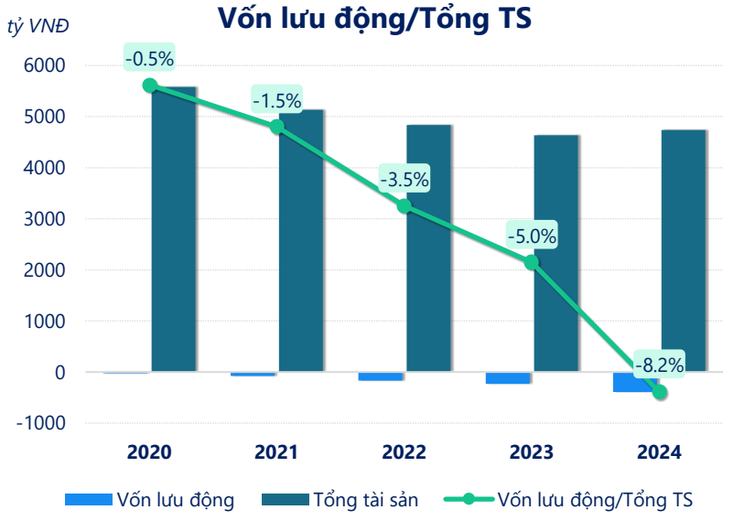
Vốn chủ sở hữu



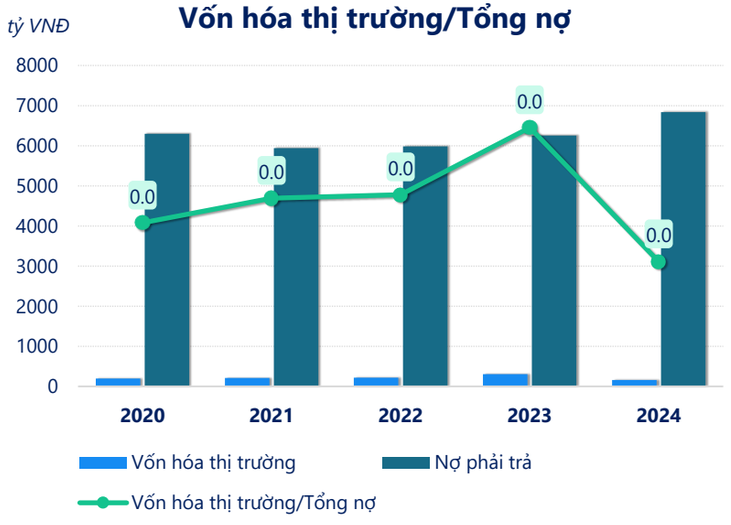
Vốn điều lệ



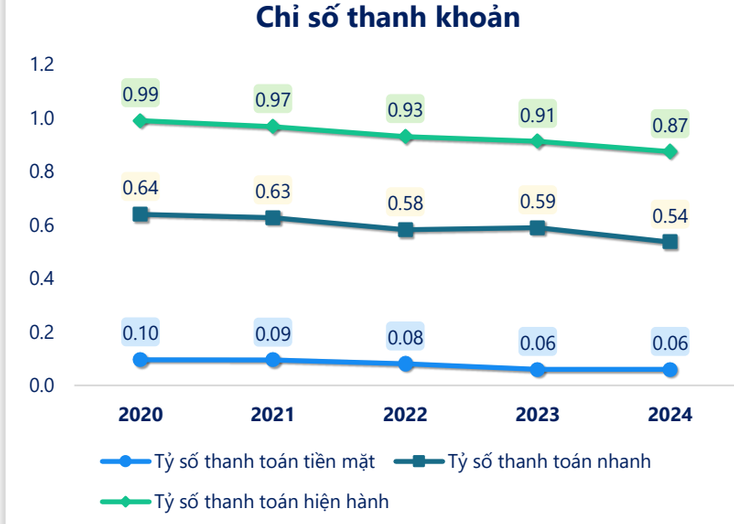
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,885**	**4,636**	**5.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,853	2,397	19.0%
Tiền và tương đương tiền	224	158	41.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	9.60	55.9%
Phải thu ngắn hạn	1,454	1,321	10.1%
Hàng tồn kho	1,073	848	26.4%
Tài sản ngắn hạn khác	87.9	60.4	45.4%
Tài sản dài hạn	**2,032**	**2,238**	**-9.2%**
Phải thu dài hạn	9.76	9.42	3.6%
Tài sản cố định	1,761	1,961	-10.2%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	9.02	12.2	-25.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**147**	**152**	**-2.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,951	6,252	11.2%
Nợ ngắn hạn	**3,154**	**2,627**	**20.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	904	670	34.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,307	1,151	13.6%
Nợ dài hạn	3,797	3,625	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,644	3,482	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-2,066**	**-1,616**	**-27.8%**
Vốn chủ sở hữu	**-2,066**	**-1,616**	**-27.8%**
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,570**	**4,263**	**2,638**	**2,860**	**4,401**
Giá vốn hàng bán	4,222	4,027	2,572	2,804	4,404
Lợi nhuận gộp	**348**	**237**	**66.6**	**55.4**	**-3.77**
Doanh thu HĐTC	5.69	119	49.8	3.24	2.22
Chi phí TC	265	167	224	301	238
Chi phí lãi vay	**163**	**165**	**174**	**196**	**206**
LN trong công ty LKLD	2.30	-0.77	-0.93	1.16	1.81
Chi phí bán hàng	40.8	28.3	15.9	23.3	22.7
Chi phí QLDN	201	187	174	195	213
LN thuần từ HĐKD	**-150**	**-27.0**	**-298**	**-460**	**-474**
Lợi nhuận khác	-3.22	6.43	14.3	26.3	16.7
LN trước thuế	**-154**	**-20.6**	**-284**	**-434**	**-457**
Lợi nhuận sau thuế	**-174**	**-38.7**	**-295**	**-443**	**-468**
LNST của CĐ cty mẹ	**-209**	**-69.2**	**-313**	**-460**	**-485**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	197	142	-96.0	-26.1	-71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-59.6	-17.8	34.8	0.88	-18.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-151	-149	24.9	-14.9	118
Tiền đầu kỳ	273	259	234	198	158
Lưu chuyển tiền thuần	**-13.9**	**-25.1**	**-36.3**	**-40.1**	**27.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	259	234	198	158	186

Powered by Infographic